

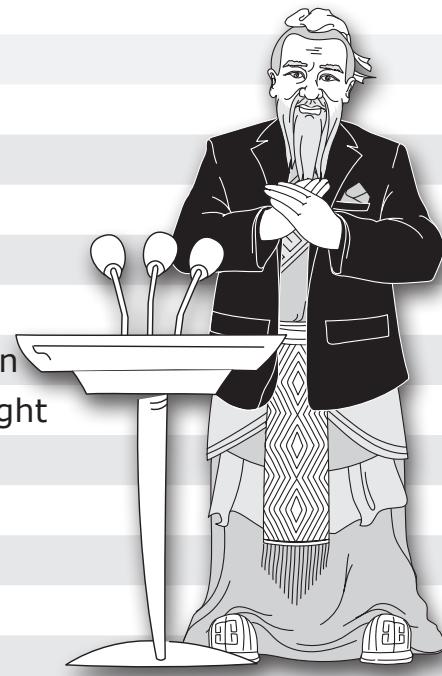


present

100 CHINESE KEYWORDS

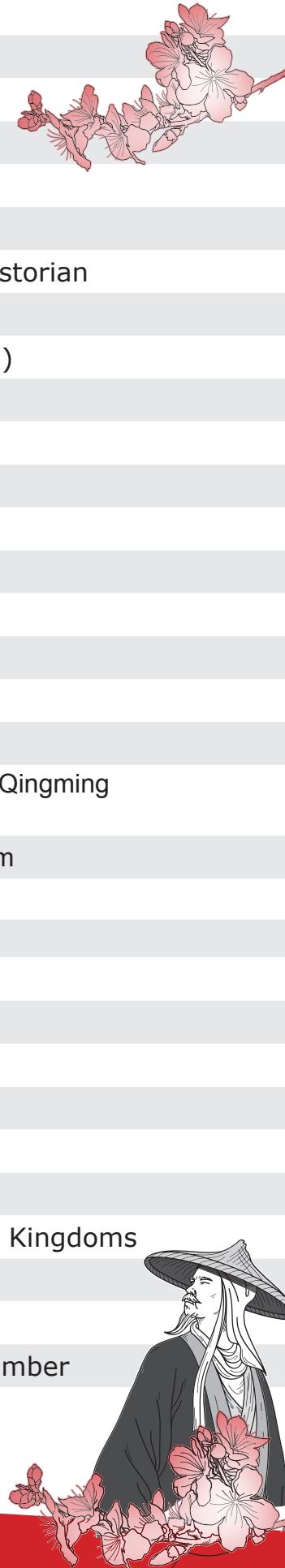
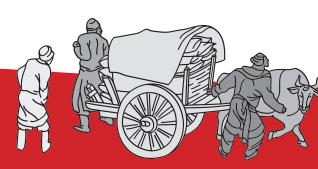
from the book
“HISTORY FLASHBACK”

CHINESE	PINYIN	ENGLISH
黄帝	Huángdì	The Yellow Emperor
皇帝	huángdì	emperor
女娲	Nǚwā	Nuwa
甲骨文	jiǎgǔwén	oracle bone script
天命	Tiānmìng	Mandate of Heaven
易经	Yījīng	I Ching
龙的传人	lóng de chuánrén	descendants of the dragon
诸子百家	zhūzǐbāijiā	Hundred Schools of Thought
战国	Zhànguó	Warring States
孔子	Kǒngzǐ	Kongzi (Confucius)
儒家思想	Rújīa sīxiǎng	Confucianism
老子	Lǎozǐ	Laozi (Lao Tzu)
道教	Dàojiào	Daoism
道德经	Dàodéjīng	Daodejing (Tao Te Ching)
无为	wúwéi	non-doing
墨子	Mòzǐ	Mozi
庄子	Zhuāngzǐ	Zhuangzi
孟子	Mèngzǐ	Mengzi (Mencius)
孙子兵法	Sūnzǐ Bīngfǎ	(Sunzi's) Art of War
长城	Chángchéng	Great Wall of China
秦始皇	Qín Shǐhuáng	Qin Shihuang
妃子	fēizi	concubines
兵马俑	bīngmǎyōng	terracotta warriors
汉族	Hànzú	Han (ethnicity)
丝绸之路	Sīchóu zhī Lù	Silk Road
汉武帝	Hàn Wǔdì	Han Wudi
四大发明	Sì Dà Fāmíng	Four Great Inventions





CHINESE	PINYIN	ENGLISH
指南针	zhǐnánzhēn	compass
火药	huǒyào	gunpowder
造纸术	zàozhǐshù	paper-making
印刷术	yìnshuāshù	printing press
司马迁	Sīmǎ Qiān	Sima Qian
史记	Shǐjì	Records of the Grand Historian
太监	tàijiān	eunuch
三国	Sānguó	Three Kingdoms (period)
竹林七贤	Zhúlín Qīxián	Seven Bamboo Sages
花木兰	Huā Mǔlán	Hua Mulan
京杭大运河	Jīng-Háng Dàyùnhé	Grand Canal
佛教	Fójiào	Buddhism
武则天	Wǔ Zétiān	Wu Zetian
四大美女	Sì Dà Měinǚ	Four Great Beauties
唐诗	Tángshī	Tang poetry
李白	Lǐ Bái	Li Bai
杜甫	Dù Fǔ	Du Fu
清明上河图	Qīngmíng Shàng Hé Tú	Along the River During the Qingming Festival (painting)
科举	kējǔ	imperial examination system
西藏	Xīzàng	Tibet, Tibetan
书法	shūfǎ	calligraphy
蒙古	Měnggǔ	Mongolia, Mongolian
成吉思汗	Chéngjí Sīhán	Genghis Khan
忽必烈	Hūbìliè	Kublai Khan
马可波罗	Mǎkē Bōluó	Marco Polo
郑和	Zhèng Hé	Zheng He
四大名著	Sì Dà Míngzhù	Four Great Novels
三国演义	Sānguó Yānyì	Romance of the Three Kingdoms
水浒传	Shuǐhǔ Zhuàn	The Water Margin
西游记	Xīyóu Jì	Journey to the West
红楼梦	Hónglóu Mèng	Dream of the Red Chamber
故宫	Gùgōng	Forbidden City



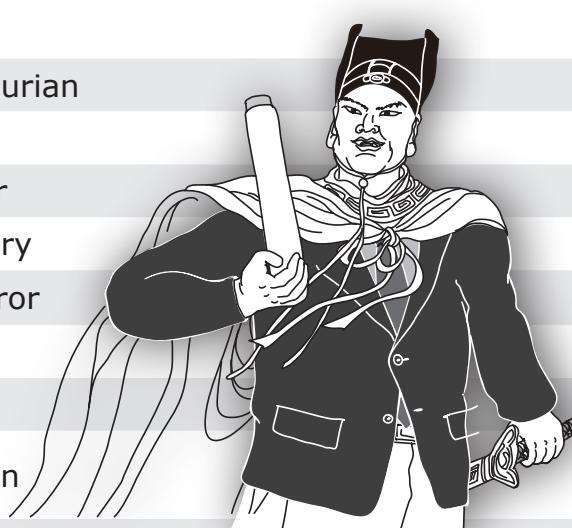


CHINESE

PINYIN

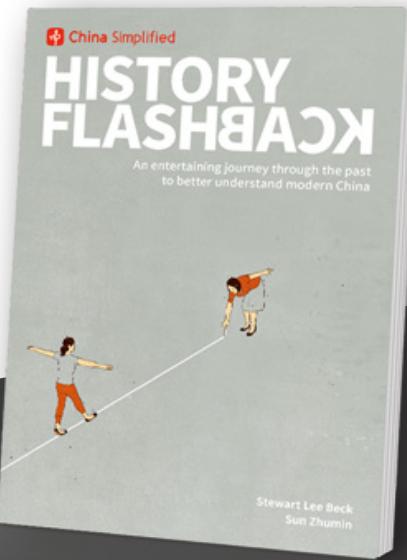
ENGLISH

满族	Mǎnzú	Manchu, Manchurian
旗袍	qípáo	qipao (dress)
康熙	Kāngxī	Kangxi Emperor
康熙字典	Kāngxī Zìdiǎn	Kangxi Dictionary
乾隆	Qiánlóng	Qianlong Emperor
新疆	Xīnjiāng	Xinjiang
鸦片战争	Yāpiàn Zhànbēng	Opium Wars
太平天国运动	Tàipíng Tiānguó Yùndòng	Taiping Rebellion
慈禧太后	Cíxǐ Tàihòu	Empress Dowager Cixi
义和团运动	Yìhétuán Yùndòng	Boxer Rebellion
京剧	Jīngjù	Peking Opera
抗日战争	Kàng-Rì Zhànbēng	(Second) Sino-Japanese War
鲁迅	Lǔ Xùn	Lu Xun
孙中山	Sūn Zhōngshān	Sun Yat-sen
辛亥革命	Xīnhài Gémìng	1911 Revolution
民族主义	mínzúzhǔyì	nationalism
民主	míngzhǔ	democracy
中华民国	Zhōnghuá Mínguó	Republic of China (1912)
国民党	Guómíndǎng	Kuomintang (KMT); Nationalist Party
蒋介石	Jiǎng Jièshí	Chiang Kai-shek
毛泽东	Máo Zédōng	Mao Zedong
周恩来	Zhōu Ēnlái	Zhou Enlai
长征	Chángzhēng	The Long March
中华人民共和国	Zhōnghuá Rénmín Gònghéguó	People's Republic of China
中国共产党	Zhōngguó Gònghǎndǎng	Chinese Communist Party
共产主义	gòngchānzhǔyì	communism





CHINESE	PINYIN	ENGLISH
大跃进	Dàyuèjìn	Great Leap Forward
文化大革命	Wénhuà Dàgémìng	Cultural Revolution
高考	gāokǎo	college entrance exam
邓小平	Dèng Xiāopíng	Deng Xiaoping
改革开放	gǎigé kāifàng	reform and opening
有中国特色的社会主义	yǒu Zhōngguó tèsè de shèhuìzhǔyì	Socialism with Chinese characteristics
独生子女政策	Dúshēng Zǐnǚ Zhèngcè	One Child Policy
百年国耻	Bǎinián Guóchǐ	Century of Humiliation
北京奥运会	Běijīng Àoyùnhui	Beijing Olympics
上海世博会	Shànghǎi Shìbóhuì	Shanghai World Expo
世界贸易组织	Shijìè Mào yì Zǔzhī	World Trade Organization
中国梦	Zhōngguó mèng	Chinese Dream
知识产权	zhīshì chǎnquán	intellectual property
海外华人	hǎiwài Huárén	overseas Chinese
和谐社会	héxié shèhuì	harmonious society



China Simplified and **AllSet Learning**

created this keywords list to help widen your vocabulary and get more out of the book “China Simplified: History Flashback.”

Click **here** to get the book!